

Bản án số: 24/2018/DS-PT

Ngày: 06-02-2018

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Linh

Các Thẩm phán: - Ông Ngô Dũng

- Bà Trần Thị Thúy Hà

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Thị Lan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Hồ Văn Ta – Kiểm sát viên

Trong ngày 06 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 185/2017/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2017 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 264/2017/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2018/QĐ-PT ngày 16/01/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1967; nơi cư trú: số 303, tổ 2, khóm M, phường V, thành phố Đ, tỉnh An Giang; Có mặt

- *Bị đơn:*

1. Ông Hà Văn T, sinh năm 1967; nơi cư trú: tổ 22, khóm C6, phường V, thành phố Đ, tỉnh An Giang; Có mặt

2. Bà Khiếu Thị Tuyết S, sinh năm 1971; nơi cư trú: tổ 22, khóm C6, phường V, thành phố Đ, tỉnh An Giang. Vắng mặt

- *Người kháng cáo:* bị đơn ông Hà Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Kim L, trình bày: Vào ngày 28/3/2010 (nhằm ngày 13/02Âl/2010), vợ chồng ông T, bà S có vay của bà số tiền 140.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 2%/tháng, mục đích vay là nuôi cá. Hai bên có lập biên nhận thể hiện. Để đảm bảo khoản vay, ông T, bà S có dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1906cE ngày 07/12/2006 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ (nay là thành phố Đ) cấp cho ông T, bà S thế chấp cho bà L.

Đến ngày 30/3/2010 (nhằm ngày 15/02Âl/2010), ông T, bà S đến trả 200.000 đồng tiền lãi của khoản vay 140.000.000 đồng và vay thêm 100.000.000 đồng. Khi đó, vợ chồng ông T, bà S có lập hợp đồng vay có thế chấp quyền sử dụng đất ghi ngày 15/02Âl/2010 (viết tay). Tổng 2 lần vay số tiền là 240.000.000 đồng. Do ông T viết lại biên nhận mới nên biên nhận cũ bà xé bỏ. Thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn 12 tháng, trả lãi hàng tháng. Việc vay tiền có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng chỉ xác lập bằng văn bản viết tay, không đến chính quyền địa phương công chứng, chứng thực vì ông T và chồng bà L là bạn bè, tín nhiệm nhau.

Sau khi vay, đến hạn thanh toán lãi nhưng ông T, bà S không trả lãi, bà đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng vợ chồng ông T, bà S không thực hiện. Vì vậy, bà L yêu cầu ông T, bà S trả đủ một lần số tiền 240.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 15/02Âl/2010 cho đến khi thi hành xong khoản nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ngày 31/8/2012 bà L rút một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu ông T, bà S trả 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà L số 61/2012/QĐST-DS ngày 31/8/2012.

+ *Bị đơn*:

- Ông Hà Văn T, trình bày: Ông xác nhận có vay tiền của bà L nhưng chỉ với số tiền ban đầu là 2.000.000 đồng vào ngày 12/02/2006, không thời hạn, khi nào ông có tiền thì trả lại, tiền lãi 20.000 đồng/ngày (lãi suất 30%/tháng), mục đích để mua xe ô tô. Khi vay ông có dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1906cE ngày 07/12/2006 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ (nay là thành phố Đ) cấp cho ông và bà S để đảm bảo việc vay tiền. Sau khi vay, ông đã trả lãi đủ cho bà L đến ngày 06/7/2006 rồi vay thêm số tiền 1.000.000 đồng. Cả hai lần vay tiền ông đều viết biên nhận cho bà L và bà L giữ các biên nhận này. Sau đó, do hoàn cảnh khó khăn nên ông ngưng trả lãi. Đến vài tháng sau ông và bà L kết sô, ông nợ vốn, lãi bà L là 6.400.000 đồng. Ông tiếp tục đóng lãi cho bà L mỗi ngày 30.000 (Ba mươi ngàn) đồng được khoảng vài lần rồi ngưng đến nay.

Ông không thừa nhận có vay của bà L số tiền 240.000.000 đồng như Hợp đồng vay có thế chấp quyền sử dụng đất ngày 15/02Âl/2010 do bà L cung cấp. Ông không thừa nhận chữ viết và chữ ký tên trong hợp đồng là của ông và chữ ký tên của bà S.

Ông cho rằng hợp đồng vay ghi mục đích vay để nuôi cá, trong khi hằng ngày ông chạy xe lôi ôm. Do đó ông yêu cầu Tòa án xác minh những người hàng xóm để xác định ông có nuôi cá hay không. Từ đó xác định ông không vay của bà L số tiền 240.000.000 đồng để nuôi cá mà chỉ vay 3.000.000 đồng để mua xe lôi chở khách sống qua ngày.

- Bà S trình bày: Bà không vay tiền gì của bà L cũng nhưng không có ký tên vào Hợp đồng vay có thể chấp quyền sử dụng đất ngày 15/02/2010 do bà L cung cấp. Việc ông T vay tiền của bà L và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng thế chấp cho bà L thì bà không biết. Bà không có ý kiến yêu cầu gì trong vụ án này.

Bà không chấp nhận việc ông T khai vay của bà 3.000.000 đồng. Bà yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông T, bà S trong hợp đồng vay ngày 15/02 năm 2010. Riêng việc ông T có nuôi cá hay không thì bà không được biết, vì khi vay tiền ông T nói với bà vay để nuôi cá và tự ghi trong hợp đồng.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ đã quyết định:

Áp dụng các Điều 471, 474, 476 và khoản 2 Điều 477 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 147, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Trần Thị Kim L.

- Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Kim L với ông Hà Văn T, bà Khiếu Thị Tuyết S {theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1906cE ngày 07/12/2006 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Đ cấp cho ông Hà Văn T, bà Khiếu Thị Tuyết S} là vô hiệu.

- Buộc ông Hà Văn T có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Kim L 150.000.000 đồng.

- Bà Trần Thị Kim L có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất số H1906cE ngày 07/12/2006 cho bà S, ông T.

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí; lãi quá hạn do chậm trả; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 21/9/2017 ông Hà Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét giải quyết lại toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh An Giang căn cứ khoản 1

Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hà Văn T; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và nghe lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật, về thẩm quyền xét xử như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là hoàn toàn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 12/9/2017, Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh An Giang mở phiên tòa xét xử theo yêu cầu của nguyên đơn Trần Thị Kim L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo bản án số 34/2017/DS-ST. Đến ngày 21/9/2017, bị đơn Hà Văn T có đơn kháng cáo bản án. Xét về thời hạn kháng cáo, người có quyền kháng cáo đã đảm bảo theo đúng qui định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên thẩm quyền giải quyết phúc thẩm thuộc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Bà L căn cứ vào Hợp đồng vay có thể chấp quyền sử dụng đất ngày 15/02/2010 âm lịch để khởi kiện yêu cầu ông T, bà S phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền 240.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 15/02/2010 cho đến khi thi hành xong khoản nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông T, bà S phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền 150.000.000đ. Ông T thừa nhận chỉ vay của bà L số tiền 2.000.000 đồng vào ngày 12/02/2006 và đến ngày 06/7/2006 ông vay thêm 1.000.000 đồng, sau đó hai bên kết sổ lại xác định số nợ cả vốn lẫn lãi là 6.400.000 đồng. Sau khi án sơ thẩm xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L chỉ buộc một mình ông T có trách nhiệm trả số nợ vay trên cho bà L thì bà L và bà S không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị chỉ có ông T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông T thì thấy, lời khai của ông T trước sau không thống nhất, có sự mâu thuẫn. Lúc đầu ông T không thừa nhận ông có viết và ký tên trong hợp đồng vay có thể chấp quyền sử dụng đất ngày 15/02/2010 âm lịch nhưng sau khi có kết luận giám định số 3303/C54B ngày 04/11/2011 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh kết luận: “chữ ký mang tên Hà Văn T và chữ viết trên hợp đồng vay có thể chấp quyền sử dụng đất đề ngày 15/02/2010 âm lịch với chữ ký chữ viết của Hà Văn T trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng 01 người viết ra; còn chữ viết chữ ký mang tên S thì không phải của bà S” thì ông T mới thừa nhận chữ viết và chữ ký tên trong hợp đồng là do ông viết, đồng thời ông đã ký thay tên bà S trong hợp đồng vay trên.

Việc ông T cho rằng ông viết Hợp đồng vay có thể chấp quyền sử dụng đất ngày 15/02/2010 âm lịch là viết theo yêu cầu của bà L do bà L ép buộc nếu không viết thì nói cho vợ ông biết việc vay tiền, nhưng ông không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc ông đã bị bà L đe dọa hay ép buộc. Do đó, ông phải chịu trách nhiệm đối với chữ ký và chữ viết của mình tại Hợp đồng vay có thể chấp quyền sử dụng đất ngày 15/02/2010 âm lịch. Từ đó, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L đối với ông T là có căn cứ.

Bà L khởi kiện yêu cầu ông T cùng bà S trả nợ nhưng bà S không thừa nhận có cùng ông T vay số tiền trên. Mặt khác, tại kết luận giám định cũng kết luận chữ ký và chữ viết mang tên S trong Hợp đồng vay có thể chấp quyền sử dụng đất ngày 15/02/2010 âm lịch thì không phải của bà S. Đồng thời, bà L cũng không chứng minh được bà S có cùng ông T sử dụng số tiền vay này. Do đó, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L đối với bà S là có căn cứ.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1906cE ngày 07/12/2006 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Đ cấp cho ông T, bà S nhưng ông T tự ý thế chấp cho bà L mà không được sự đồng ý của bà S nên bà L phải có trách nhiệm giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất cho ông T, bà S như án sơ thẩm đã nhận định là có căn cứ.

Tại phiên tòa hôm nay, ngoài lời khai ra thì ông T cũng không cung cấp được chứng cứ minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét khác mà nghĩ nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- + Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- + Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Phúc xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hà Văn T.
- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Ông Hà Văn T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0014767 ngày 04/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn phòng;
- Tòa dân sự;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Ngọc Linh